

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ IV NĂM 2025

Tháng 02 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	6 - 47

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.706.301.814.930	40.564.962.776.015
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.233.560.440.456	6.293.595.762.680
Tiền	111		3.893.560.440.456	4.473.595.762.680
Các khoản tương đương tiền	112		340.000.000.000	1.820.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	15	10.386.125.769.220	20.142.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.386.125.769.220	20.142.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.250.703.931.943	12.305.022.253.990
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.782.037.769.706	10.484.946.972.723
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.226.085.306.239	4.834.859.212.732
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.075.512.571.864	648.282.638.719
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.832.931.715.866)	(3.663.066.570.184)
Hàng tồn kho	140	10	345.238.093.149	288.920.466.298
Hàng tồn kho	141		345.238.093.149	288.920.466.298
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.490.673.580.162	1.535.424.293.047
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	72.013.976.956	18.609.149.602
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.399.388.118.796	1.512.544.175.408
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	19.271.484.410	4.270.968.037
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.248.974.763.992	35.934.850.678.710
Các khoản phải thu dài hạn	210		265.521.804.717	265.501.804.717
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	2.800.000.200	2.800.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	8	265.521.804.717	265.501.804.717
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(2.800.000.200)	(2.800.000.200)
Tài sản cố định	220		24.696.715.920.871	12.023.640.793.136
Tài sản cố định hữu hình	221	12	24.685.058.109.352	12.011.649.434.062
- Nguyên giá	222		62.672.530.989.536	49.642.460.748.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.987.472.880.184)	(37.630.811.314.443)
Tài sản cố định vô hình	227	13	11.657.811.519	11.991.359.074
- Nguyên giá	228		42.195.139.446	37.323.079.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.537.327.927)	(25.331.720.102)
Tài sản dở dang dài hạn	240		35.423.305.327.337	20.892.927.634.807
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	35.423.305.327.337	20.892.927.634.807
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	2.372.228.412.522	2.370.466.381.546
Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.139.744.434.914	2.139.744.434.914
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		237.101.079.780	235.339.048.804
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(64.617.102.172)	(64.617.102.172)
Tài sản dài hạn khác	260		491.203.298.545	382.314.064.504
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	183.170.757.385	74.281.523.344
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		308.032.541.160	308.032.541.160
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		89.955.276.578.922	76.499.813.454.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		20.982.952.555.710	17.236.948.453.222
Nợ ngắn hạn	310		11.311.618.060.913	7.630.096.995.715
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.987.608.223.128	1.683.976.288.736
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.276.543.132	6.086.854.082
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	3.587.389.518.048	3.389.828.536.307
Phải trả người lao động	314		1.104.918.808.118	1.249.535.673.246
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.434.790.303.924	277.602.770.710
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.506.866.527	4.576.912.610
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	146.935.039.205	186.031.098.976
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	411.574.858.760	395.932.592.937
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		623.617.900.071	436.526.268.111
Nợ dài hạn	330		9.671.334.494.797	9.606.851.457.507
Phải trả dài hạn khác	337	19	371.294.180.604	260.595.388.007
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	9.300.040.314.193	9.346.256.069.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.972.324.023.212	59.262.865.001.503
Vốn chủ sở hữu	410	21	68.972.324.023.212	59.262.865.001.503
Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.828.475.230.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(6.857.850.000)	(2.918.680.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		13.166.947.265.503	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.969.156.587.122	31.444.854.889.271
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.312.721.814.413	21.191.793.178.756
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10.656.434.772.709	10.253.061.710.515
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		89.955.276.578.922	76.499.813.454.725



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Lê Văn Khiên
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 04 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	22	6.813.129.314.003	5.817.125.364.331	26.039.071.345.443	22.703.437.620.392	
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]		18.790.452.540	53.220.989.387	75.434.964.476	104.074.076.959	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	[10]		6.794.338.861.463	5.763.904.374.944	25.963.636.380.967	22.599.363.543.433	
Giá vốn hàng bán	[11]	23	3.288.836.310.835	2.605.982.038.181	10.222.205.693.443	8.769.643.687.164	
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	[20]		3.505.502.550.628	3.157.922.336.763	15.741.430.687.524	13.829.719.856.269	
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	24	796.832.758.969	142.071.776.442	1.863.446.842.795	1.922.439.095.443	
Chi phí tài chính	[22]	25	27.707.214.584	(748.841.619.415)	1.085.763.984.192	105.468.781.933	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]		14.373.780.934	14.508.024.856	60.462.429.448	60.523.614.159	
Chi phí bán hàng	[25]	26	92.964.120.163	101.245.945.798	394.575.107.563	369.492.296.898	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	27	446.660.087.764	93.317.384.434	1.461.005.184.011	1.032.754.207.941	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	[30]		3.735.003.887.086	3.854.272.402.388	14.663.533.254.553	14.244.443.664.940	
Thu nhập khác	[31]	28	32.213.815.488	18.836.623.877	61.712.960.511	43.132.721.702	
Chi phí khác	[32]	29	13.301.917.552	136.630.630	16.451.400.861	11.975.845.548	
Lợi nhuận khác	[40]		18.911.897.936	18.699.993.247	45.261.559.650	31.156.876.154	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	[50]		3.753.915.785.022	3.872.972.395.635	14.708.794.814.203	14.275.600.541.094	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		723.165.553.300	644.423.359.442	2.836.557.981.802	2.656.487.542.093	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]		-	123.369.835.567	-	123.369.835.567	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[60]		3.030.750.231.722	3.105.179.200.626	11.872.236.832.401	11.495.743.163.434	
Trong đó							
Lợi nhuận của ACV			3.050.313.693.474	2.871.649.116.900	10.656.434.772.709	10.253.061.710.515	
Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK			(19.563.461.752)	233.530.083.726	1.215.802.059.692	1.242.681.452.919	



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Lê Văn Khiên
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 04 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.708.794.814.203	14.275.600.541.094
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	2.958.737.411.535	2.281.550.559.409
Các khoản dự phòng	03	169.865.145.682	(56.693.173.510)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	297.338.399.412	(394.110.693.316)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.094.618.707.290)	(1.468.739.046.633)
Chi phí lãi vay	06	60.462.429.448	60.523.614.159
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.100.579.492.990	14.698.131.801.203
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	135.318.183.521	(2.615.131.803.159)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(26.258.042.863)	158.119.355.418
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	3.002.457.343.753	311.843.457.336
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(162.294.061.395)	24.031.945.257
Tiền lãi vay đã trả	14	(60.746.128.374)	(62.024.614.159)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.575.000.000.000)	(2.410.000.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(755.944.949.040)	(553.721.587.503)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.658.111.838.592	9.551.248.554.393
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29.491.056.669.333)	(13.262.746.215.600)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.246.948.171	3.434.027.939
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.139.125.769.220)	(1.400.000.000.000)
Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	10.895.000.000.000	7.048.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.414.158.869.110	1.815.202.920.057
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.319.776.621.272)	(5.796.109.267.604)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(3.939.170.000)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(420.843.433.716)	(406.437.457.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(424.782.603.716)	(406.437.457.176)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2.086.447.386.396)	3.348.701.829.613
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.293.595.762.680	2.842.560.144.634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	26.412.064.172	102.333.788.433
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.233.560.440.456	6.293.595.762.680



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Lê Văn Khiên
TƯA Người đại diện theo pháp luật

Ngày 04 tháng 02 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 11 ngày 06 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018. Ngày 03/03/2025, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Bộ Tài chính theo Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ và công văn số 1661/VPCP-ĐMDN ngày 28/02/2025 của Văn phòng Chính phủ.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 04 năm 2016; ngày 03 tháng 02 năm 2025, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại Doanh nghiệp đã có Quyết định số 63/QĐ-UBQLV về phê duyệt quyết toán tài chính, tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, kinh phí chi trả chế độ cho người lao động dôi dư, giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Theo quy định tại Quyết định 2007/QĐ-TTg, Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng các tài sản KCHTHK này theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản KCHTHK và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản KCHTHK vào kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty. Đồng thời, Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp phần chênh lệch còn lại (doanh thu trừ chi phí khai thác) cho Nhà nước theo quy định. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải (nay đã được hợp nhất vào Bộ Xây dựng) đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ Giao thông Vận tải chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở phù hợp để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật về kế toán có liên quan khi được cơ quan chức năng ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty.

Thực hiện theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư mở rộng Cảng hàng không quốc tế (CHKQT) Phú Quốc và Quyết định số 815/QĐ-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng về việc thu hồi và chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng CHKQT Phú Quốc, Bộ xây dựng và Tổng công ty đã thực hiện bàn giao nguyên trạng tài sản KCHTHK tại CHKQT Phú Quốc do Nhà nước đầu tư, quản lý về Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang quản lý, xử lý theo quy định tại Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản ngày 9 tháng 7 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Ngày 08/01/2026, Bộ Xây dựng đã có quyết định số 22/QĐ-BXD về việc cấp lại giấy phép kinh doanh Cảng hàng không cho Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP. Theo đó, hoạt động kinh doanh của ACV tại Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc chính thức chấm dứt kể từ ngày 01/01/2026, theo Quyết định số 2405/QĐ-BXD ngày 25/12/2025 của Bộ Xây dựng. Trên cơ sở đó, ACV đã phản ánh đầy đủ doanh thu và chi phí liên quan đến hoạt động khai thác tài sản tại CHKQT Phú Quốc trong kết quả kinh doanh năm 2025 của Tổng công ty.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, ACV đang thực hiện các thủ tục đóng mã số thuế của CHKQT Phú Quốc theo quy định.

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban chấp hành Trung ương về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, Bộ Giao thông Vận tải (nay đã được hợp nhất vào Bộ Xây dựng) bàn giao nhiệm vụ bảo đảm an ninh hàng không cho Bộ Công an tiếp nhận kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2025. Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng để hoàn tất công tác bàn giao.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Các chi nhánh:

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
2. Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
3. Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
4. Cảng hàng không quốc tế Long Thành - Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
5. Cảng hàng không Quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Cát Bi, Đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
6. Cảng hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng hàng không Vinh, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
7. Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài, Tổ 10, Phường Phú Bài, Thành phố Huế, Việt Nam.
8. Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đại lộ Nguyễn Tất Thành, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
9. Cảng hàng không Quốc tế Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Liên Khương, Quốc lộ 20, Xã Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
10. Cảng hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 179B Lê Hồng Phong, Phường Thới An Đông, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
11. Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Khu phố Dương Tơ, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam.
12. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Xã Sao Vàng, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam.
13. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Đồng Hới, Phường Đồng Thuận, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
14. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Chu Lai, Xã Núi Thành, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
15. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 01 Nguyễn Tất Thành, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
16. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Pleiku, Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
17. Cảng hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.
18. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Phường Tân Lập, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
19. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ dân phố 10, Phường Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam.
20. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn Nà Sản, Xã Chiềng Mung, Tỉnh Sơn La, Việt Nam.
21. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Côn Đảo, Tiểu khu 1, Đặc khu Côn Đảo, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
22. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam.
23. Cảng hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường Tân Thành, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.
24. Chi nhánh Hàng hóa Hàng không Long Thành - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành, Xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
25. Chi nhánh Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Long Thành - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành, Xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp dịch vụ lưu trữ và tra nạp nhiên liệu hàng không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
2. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
3. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay
4. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải ô tô, mua bán, sửa chữa bảo dưỡng ô tô
5. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
6. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ KỶ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở số liệu của văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

Tài sản vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Bản quyền, chương trình phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc khu bay sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, nhiên liệu đã xuất kho nhưng chưa sử dụng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty được áp dụng theo quy định của Nhà nước đối với các dịch vụ do Nhà nước quy định giá; đối với các dịch vụ khác được Tổng Công ty xây dựng và ban hành theo quy định của luật giá áp dụng thống nhất tại các cảng hàng không.

Doanh thu dịch vụ hàng không

- Doanh thu dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay
- Doanh thu dịch vụ phục vụ hành khách
- Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không
- Doanh thu dịch vụ sân đậu tàu bay
- Doanh thu dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách
- Doanh thu dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- Doanh thu dịch vụ phục vụ mặt đất
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trữ, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	954.710.194	1.191.433.619
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.888.398.608.018	4.470.323.102.557
Tiền đang chuyển	4.207.122.244	2.081.226.504
Các khoản tương đương tiền	340.000.000.000	1.820.000.000.000
TỔNG CỘNG	4.233.560.440.456	6.293.595.762.680

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	6.782.037.769.706	10.484.946.972.723
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	16.291.938.524	77.678.963.823
Phải thu các bên khác	6.765.745.831.182	10.407.268.008.900
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.621.935.131.990	2.375.632.127.351
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	873.609.218.394	888.894.759.833
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	575.427.289.021	2.713.269.624.592
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	40.366.176.223	3.061.651.683.857
- Các khách hàng khác	2.654.408.015.554	1.367.819.813.267
Dài hạn	2.800.000.200	2.800.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	2.800.000.200
TỔNG CỘNG	6.784.837.769.906	10.487.746.972.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Long Thành	980.681.759.908	978.156.707.717
- Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	480.089.700.021	108.583.154.223
- Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	455.238.199.128	106.975.754.795
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	204.873.268.491	459.139.164.935
- Tập đoàn Công nghiệp và Thương mại Xây dựng IC ICTAS	-	1.561.144.353.270
- Các người bán khác	2.105.202.378.691	1.620.860.077.792
TỔNG CỘNG	4.226.085.306.239	4.834.859.212.732

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.075.512.571.864	648.282.638.719
Tài sản Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc bàn giao Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang	762.066.789.627	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	109.597.760.048	465.345.057.539
Phải thu về cổ phần hóa	68.398.481.485	68.398.481.485
Tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam	52.411.366.089	52.411.366.089
Cổ tức lợi nhuận được chia	34.960.187.500	-
Tạm ứng	19.244.032.205	12.134.502.170
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	9.920.919.177	24.947.925.206
Các khoản khác	18.913.035.733	25.045.306.230
Dài hạn	265.521.804.717	265.501.804.717
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
Ký quỹ, ký cược	20.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.341.034.376.581	913.784.443.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

9. NỢ XẤU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND
a. Ngắn hạn	3.834.852.499.401	(3.832.931.715.866)	5.371.326.335.444	(3.663.066.570.184)
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.621.927.674.426	(2.621.927.674.426)	2.360.923.707.370	(2.360.923.707.370)
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	873.609.218.394	(873.609.218.394)	887.868.598.186	(887.868.598.186)
Công Ty Cổ phần Hàng Không Lữ Hành Việt Nam	302.239.081.679	(302.239.081.679)	345.048.558.423	(345.048.558.423)
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Tổng Công ty hàng không Việt Nam - CTCP	1.346.600.250	(145.200.000)	1.740.764.646.813	(34.215.164.838)
Các khách hàng khác	9.821.982.435	(9.102.599.150)	10.812.882.435	(9.102.599.150)
b. Dài hạn	2.800.000.200	(2.800.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	(2.800.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
TỔNG CỘNG	3.837.652.499.601	(3.835.731.716.066)	5.374.126.335.644	(3.665.866.570.384)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	246.432.799.392	232.615.745.431
Công cụ, dụng cụ	908.154.764	860.389.243
Hàng hóa	97.897.138.993	55.444.331.624
TỔNG CỘNG	345.238.093.149	288.920.466.298

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	72.013.976.956	18.609.149.602
Công cụ dụng cụ	40.006.857.553	7.416.867.477
Chi phí nhân viên	13.765.967.671	-
Bản quyền phần mềm	5.216.881.014	2.754.510.427
Bảo hiểm hàng không, phí hàng không	3.812.393.170	3.547.008.839
Nhiên liệu	2.641.873.447	2.258.535.558
Các khoản khác	6.570.004.101	2.632.227.301
Dài hạn	183.170.757.385	74.281.523.344
Dịch vụ tư vấn	88.783.308.522	-
Công cụ dụng cụ	50.394.662.291	30.609.145.857
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	14.251.985.746	14.251.985.746
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Bản quyền phần mềm	10.369.461.718	10.895.245.353
Các khoản khác	7.112.515.428	6.266.322.708
TỔNG CỘNG	255.184.734.341	92.890.672.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TỔNG CỘNG
	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	30.033.672.818.707	16.231.217.622.891	3.246.814.450.081	130.755.856.826	49.642.460.748.505
Mua trong kỳ	-	1.226.131.136.928	46.840.126.880	41.364.281.208	1.314.335.545.016
Đầu tư XD/CB hoàn thành	9.322.648.661.810	5.753.920.256.729	-	669.122.582	15.077.238.041.121
Nhận tài trợ/biểu tặng	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Phân loại lại	-	513.496.544	(634.284.762)	-	(120.788.218)
Thanh lý/tháo dỡ	(5.072.088.408)	(140.301.127.296)	(15.546.785.877)	(1.244.557.246)	(162.164.558.827)
Bản giao tài sản Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-CP	(2.105.891.345.625)	(737.587.154.849)	(355.419.715.997)	(379.781.590)	(3.199.277.998.061)
Số cuối quý	37.245.358.046.484	22.333.954.230.947	2.922.053.790.325	171.164.921.780	62.672.530.989.536
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	20.229.699.375.066	14.583.269.057.017	2.705.515.567.868	112.327.314.492	37.630.811.314.443
Khấu hao trong kỳ	1.618.863.466.007	1.136.248.395.952	186.886.811.753	14.167.519.442	2.956.166.193.154
Phân loại lại	(5.704.690)	(2.232.478)	(97.314.922)	-	(105.252.090)
Thanh lý/tháo dỡ	(5.072.088.408)	(140.301.127.296)	(15.546.785.877)	(1.244.557.246)	(162.164.558.827)
Bản giao tài sản Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-CP	(1.408.118.934.291)	(708.859.489.965)	(319.996.681.998)	(259.710.242)	(2.437.234.816.496)
Số cuối quý	20.435.366.113.684	14.870.354.603.230	2.556.761.596.824	124.990.566.446	37.987.472.880.184
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	9.803.973.443.641	1.647.948.565.874	541.298.882.213	18.428.542.334	12.011.649.434.062
Số cuối quý	16.809.991.932.800	7.463.599.627.717	365.292.193.501	46.174.355.334	24.685.058.109.352

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 24.475.249.274.440 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	TỔNG CỘNG VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	5.999.947.000	31.153.132.176	170.000.000	37.323.079.176
Tăng trong kỳ	2.836.600.000	2.642.660.270	-	5.479.260.270
Bản giao tài sản Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-CP	-	(607.200.000)	-	(607.200.000)
Số cuối quý	8.836.547.000	33.188.592.446	170.000.000	42.195.139.446
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	2.674.579.740	22.487.140.362	170.000.000	25.331.720.102
Hao mòn trong kỳ	1.138.690.955	4.650.508.808	-	5.789.199.763
Bản giao tài sản Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-CP	-	(583.591.938)	-	(583.591.938)
Số cuối quý	3.813.270.695	26.554.057.232	170.000.000	30.537.327.927
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	3.325.367.260	8.665.991.814	-	11.991.359.074
Số cuối quý	5.023.276.305	6.634.535.214	-	11.657.811.519

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 21.360.476.282 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Dự án thuộc Tổng công ty:	35.399.384.464.935	20.859.686.039.079
Mua sắm tài sản cố định	302.278.441.693	820.214.648.403
Xây dựng cơ bản	35.085.369.206.116	20.033.406.833.260
- Xây dựng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành (Giai đoạn 1)	34.189.832.798.037	12.746.492.112.285
- Xây dựng nhà ga hàng hóa - Cảng hàng không Quốc tế Cát Bi	293.646.386.846	13.299.463.825
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	113.310.726.650	113.304.366.402
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	111.464.239.059	111.464.239.059
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	74.085.323.319	74.085.323.319
- Mở rộng, nâng cấp Cảng Hàng không Cà Mau	64.887.349.914	-
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi	53.647.660.626	23.778.717.585
- Mở rộng, cải tạo sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Vinh	53.422.317.468	4.583.869.940
- Xây dựng nhà ga hành khách T3 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	5.830.907.336.252
- Mở rộng sân đỗ máy bay, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga hành khách T2 -	-	569.986.014.899
- Mở rộng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	-	484.907.945.726
- Công trình khác	131.072.404.197	60.597.443.968
Sửa chữa tài sản cố định	11.736.817.126	6.064.557.416
b. Dự án thuộc KCHTHK:	23.920.862.402	33.241.595.728
Xây dựng cơ bản	1.213.327.272	1.213.327.272
- Cải tạo đường hạ cất cánh Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
Sửa chữa tài sản cố định	22.707.535.130	32.028.268.456
TỔNG CỘNG	35.423.305.327.337	20.892.927.634.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư vào Công ty con		60.000.000.000		60.000.000.000
- Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.000.000	60.000.000.000	6.000.000	60.000.000.000
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		2.139.744.434.914		2.139.744.434.914
- Công ty cổ phần Dịch Vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200	1.585.201.640.000	65.504.200	1.585.201.640.000
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	16.128.051	486.859.102.200	16.128.051	486.859.102.200
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	6.000.000	30.000.000.000	5.000.000	30.000.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	15.300.000.000	-	15.300.000.000
- Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.305.000	14.851.258.736	1.305.000	14.851.258.736
- Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	7.532.433.978	493.000	7.532.433.978
c. Đầu tư vào đơn vị khác		237.101.079.780		235.339.048.804
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	13.974.100	77.301.079.780	13.899.050	75.539.048.804
- Công ty cổ phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	7.500.000	60.000.000.000	7.500.000	60.000.000.000
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	7.500.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Khai Thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	10.710.000	30.000.000.000	7.650.000	30.000.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư TCP	1.980.000	19.800.000.000	1.980.000	19.800.000.000
TỔNG CỘNG		2.436.845.514.694		2.435.083.483.718
		(64.617.102.172)		(64.617.102.172)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn				
GIÁ TRỊ THUẬN		2.372.228.412.522		2.370.466.381.546



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	17.333.340.877	7.909.090.273
Phải trả các nhà cung cấp khác	2.970.274.882.251	1.676.067.198.463
- Tập đoàn Công nghiệp và Thương mại Xây dựng IC ICTAS	768.847.245.878	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	300.326.502.408	94.278.953.505
- Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	93.645.791.666	230.214.721.362
- Công ty Cổ phần Hệ thống Công nghệ ETC	66.036.644.722	288.560.309.500
- Các người bán khác	1.741.418.697.577	1.063.013.214.096
TỔNG CỘNG	2.987.608.223.128	1.683.976.288.736

Tổng Công ty có khả năng trả nợ tất cả các khoản phải trả người bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	19.647.398.861	220.698.191.038	221.824.190.711	18.521.399.188
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.052.579.437.517	2.836.557.981.802	2.575.000.000.000	2.314.137.419.319
Thuế thu nhập cá nhân	81.414.551.759	368.295.180.279	401.075.730.804	48.634.001.234
Thuế tài nguyên	55.676.640	1.033.824.820	1.038.929.460	50.572.000
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	4.862.616.192	153.926.691.947	148.619.192.492	10.170.115.647
Thuế bảo vệ môi trường	3.422.186.009	19.075.860.738	20.722.647.055	1.775.399.692
Thuế nhà thầu	3.486.303.248	30.976.723.225	30.528.259.952	3.934.766.521
Lệ phí môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
Các khoản phải nộp từ chênh lệch thu chi hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	1.224.360.366.081	1.215.802.059.692	1.250.000.000.000	1.190.162.425.773
Các khoản phải nộp khác	-	8.802.073.665	8.798.654.991	3.418.674
TỔNG CỘNG	3.389.828.536.307	4.855.193.587.206	4.657.632.605.465	3.587.389.518.048

Phải thu

	Số đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	446.958.286	758.919.713	102.284.246	1.103.593.753
Thuế thu nhập cá nhân	199.236.175	914.044.829	112	1.113.280.892
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	3.620.732.976	15.699.017.047	2.269.180.858	17.050.569.165
Lệ phí môn bài	4.040.600	-	-	4.040.600
TỔNG CỘNG	4.270.968.037	17.371.981.589	2.371.465.216	19.271.484.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Giá trị tạm tăng của các công trình XDCH	2.262.553.904.870	133.495.467.231
Tiền thuế đất, thuê đất	68.140.211.223	67.400.912.811
Chi phí điều hành, thương quyền	22.212.407.354	-
Tiền điện	19.896.326.813	13.281.706.152
Lãi vay	16.830.301.074	17.114.000.000
Hoa hồng thu hộ	16.405.464.658	9.704.583.302
Dịch vụ vận hành hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm	12.748.318.797	9.693.920.351
Các khoản khác	16.003.369.135	26.912.180.863
TỔNG CỘNG	2.434.790.303.924	277.602.770.710

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	146.935.039.205	186.031.098.976
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	98.901.448.669	83.495.062.465
Hoa hồng thu hộ	19.812.980.315	75.159.349.224
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	10.820.667.500	17.570.214.000
Kinh phí công đoàn	2.639.651.638	3.137.245.429
Các khoản khác	14.760.291.083	6.669.227.858
Dài hạn	371.294.180.604	260.595.388.007
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	371.294.180.604	260.595.388.007
TỔNG CỘNG	518.229.219.809	446.626.486.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

20. VAY

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối quý	
	Giá trị VND	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả VND	Trả gốc vay VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	395.932.592.937	395.932.592.938	(420.843.433.716)	40.553.106.601	411.574.858.760	
- Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	113.261.757.991	113.261.757.992	(121.595.741.346)	13.173.542.109	118.101.316.746	
- Hiệp định vay vốn VNXXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	63.654.578.946	63.654.578.946	(66.898.124.370)	5.676.204.492	66.087.238.014	
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	105.282.944.000	105.282.944.000	(110.647.680.000)	9.388.288.000	109.306.496.000	
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	113.733.312.000	113.733.312.000	(121.701.888.000)	12.315.072.000	118.079.808.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

20. VAY (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối quý	
	Giá trị VND	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả VND	Trả gốc vay VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị VND	VND
Vay dài hạn	9.346.256.069.500	(395.932.592.938)	-	349.716.837.631	9.300.040.314.193	
- Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	1.812.188.127.828	(113.261.757.992)	-	72.593.381.323	1.771.519.751.159	
- Hiệp định vay vốn VNXXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	1.559.537.189.672	(63.654.578.946)	-	57.167.488.308	1.553.050.099.034	
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	2.789.998.016.000	(105.282.944.000)	-	102.600.576.000	2.787.315.648.000	
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	3.184.532.736.000	(113.733.312.000)	-	117.355.392.000	3.188.154.816.000	
TỔNG CỘNG	9.742.188.662.437	-	(420.843.433.716)	390.269.944.232	9.711.615.172.953	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC), nay là Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga hành khách Quốc tế Sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thế chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2025 là 11.696.818.742,84 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 731.051.171,44 Yên Nhật.

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN XVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2025 là 9.933.357.896 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 405.443.178 Yên Nhật.

(3) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2025 là 17.770.688.000 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 670.592.000 Yên Nhật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(4) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2025 là 20.283.648.000 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 724.416.000 Yên Nhật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
			Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND			
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645		31.444.854.889.271	59.262.865.001.503
Tăng vốn trong kỳ	14.056.742.870.000	-	-	-		(14.056.742.870.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-		10.656.434.772.709	10.656.434.772.709
Mua lại cổ phiếu (cổ phiếu quỹ)	-	-	(3.939.170.000)	-		-	(3.939.170.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.132.353.623.858		(7.132.353.623.858)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-		(939.709.425.000)	(939.709.425.000)
Trích quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-		(3.327.156.000)	(3.327.156.000)
Số cuối quý	35.828.475.230.000	14.602.790.587	(6.857.850.000)	13.166.947.265.503		19.969.156.587.122	68.972.324.023.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bộ Tài chính	34.182.328.070.000	95,41%	20.769.430.110.000	95,40%
Cổ đông khác	1.640.912.160.000	4,58%	1.000.074.250.000	4,59%
Cổ phiếu quỹ	5.235.000.000	0,01%	2.228.000.000	0,01%
	35.828.475.230.000	100%	21.771.732.360.000	100%

Cổ phiếu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.582.847.523	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.582.847.523	2.177.173.236
- Cổ phiếu phổ thông	3.582.847.523	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	523.500	222.800
- Cổ phiếu phổ thông	523.500	222.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.582.324.023	2.176.950.436
- Cổ phiếu phổ thông	3.582.324.023	2.176.950.436
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.813.129.314.003	5.817.125.364.331	26.039.071.345.443	22.703.437.620.392
Trong đó				
Doanh thu dịch vụ hàng không	5.677.967.155.490	4.739.783.371.269	21.696.926.814.325	18.624.795.665.038
Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh	852.481.646.282	721.496.624.437	3.263.381.973.475	2.810.800.197.907
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	195.594.726.579	154.228.749.723	712.873.843.866	529.619.717.326
Doanh thu phục vụ hành khách	3.213.435.649.509	2.735.040.490.702	12.527.439.685.450	10.869.320.062.857
Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	449.985.860.163	391.189.888.334	1.785.530.974.897	1.577.408.173.244
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	966.469.272.957	737.827.618.073	3.407.700.336.637	2.837.647.513.704
Doanh thu phi hàng không	859.100.974.594	754.430.075.115	3.288.125.685.469	2.830.311.657.024
Doanh thu cho thuê mặt bằng	450.218.386.071	374.007.392.859	1.684.618.766.228	1.409.182.101.807
Doanh thu cho thuê quảng cáo	65.145.142.613	79.428.438.630	292.947.215.002	310.812.055.227
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	131.602.349.461	112.155.622.597	507.815.908.291	430.497.782.609
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế)	53.141.580.374	42.527.230.494	197.466.611.137	171.499.146.043
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	48.419.758.028	37.557.207.197	189.717.003.741	125.611.065.444
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	110.573.758.047	108.754.183.338	415.560.181.070	382.709.505.894
Doanh thu bán hàng	276.061.183.919	322.911.917.947	1.054.018.845.649	1.248.330.298.330
Các khoản giảm trừ doanh thu	18.790.452.540	53.220.989.387	75.434.964.476	104.074.076.959
Chiết khấu thương mại	18.790.452.540	53.220.989.387	75.434.964.476	104.074.076.959
Doanh thu thuần	6.794.338.861.463	5.763.904.374.944	25.963.636.380.967	22.599.363.543.433
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.518.277.677.544	5.440.992.456.997	24.909.617.535.318	21.351.033.245.103
Doanh thu bán hàng	276.061.183.919	322.911.917.947	1.054.018.845.649	1.248.330.298.330
Trong đó				
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 32)	203.268.002.187	211.734.306.176	824.248.463.132	806.455.252.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	134.633.517.830	113.235.996.530	474.726.604.045	603.345.534.010
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.154.202.793.005	2.492.746.041.651	9.747.479.089.398	8.166.298.153.154
TỔNG CỘNG	3.288.836.310.835	2.605.982.038.181	10.222.205.693.443	8.769.643.687.164

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	95.750.456.510	219.619.244.629	558.534.280.477	1.084.976.298.789
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	95.230.277.970	10.885.801.479	132.695.316.253	63.023.383.433
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	459.023.785.347	(123.083.269.666)	637.379.767.423	394.110.693.316
Cổ tức lợi nhuận được chia	146.828.239.142	34.650.000.000	534.837.478.642	380.328.719.905
TỔNG CỘNG	796.832.758.969	142.071.776.442	1.863.446.842.795	1.922.439.095.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	14.373.780.934	14.508.024.856	60.462.429.448	60.523.614.159
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	13.333.433.650	7.241.986.697	90.583.387.909	44.158.158.957
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	(771.378.639.785)	934.718.166.835	-
Chi phí tài chính khác	-	787.008.817	-	787.008.817
TỔNG CỘNG	27.707.214.584	(748.841.619.415)	1.085.763.984.192	105.468.781.933

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	16.727.848.652	25.380.815.660	74.942.100.142	85.934.375.148
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	59.366.027	93.989.860	139.527.668	177.496.740
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.093.934.124	1.353.552.619	4.159.223.976	5.044.069.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.224.661	20.838.733	65.170.179	83.354.934
Chi phí điều hành, thương quyền	65.068.889.849	67.693.743.942	280.366.949.590	248.627.574.063
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	416.306.878	411.488.070	1.252.693.591	1.804.671.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.467.249.233	2.328.441.954	6.263.218.372	9.566.781.328
Chi phí khác	8.126.300.739	3.963.074.960	27.386.224.045	18.253.974.065
TỔNG CỘNG	92.964.120.163	101.245.945.798	394.575.107.563	369.492.296.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	242.451.013.444	282.153.455.808	831.917.147.933	780.816.872.512
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	5.167.809.419	3.105.516.976	12.278.242.216	11.832.624.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.557.107.955	7.836.271.189	37.511.829.097	30.874.989.615
Thuế, phí, lệ phí	1.223.529.440	7.993.819.368	15.440.141.780	19.523.872.780
Chi phí sửa chữa tài sản	43.846.080.877	3.244.344.746	51.051.196.260	8.228.795.179
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	5.219.291.675	5.989.748.049	24.856.812.591	24.256.086.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	42.120.243.588	9.195.934.007	84.188.839.999	31.886.459.434
Chi phí phúc lợi cho người lao động	16.229.366.034	9.607.607.442	47.501.802.802	37.192.364.300
Công tác phí	10.840.421.173	9.550.351.702	35.794.288.710	33.809.850.670
Chi ủng hộ, tài trợ	2.000.000.000	70.000.000	2.130.000.000	2.090.000.000
Chi phí bằng tiền khác	46.744.655.838	36.729.244.549	148.469.736.941	109.722.475.422
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	21.260.568.321	(282.158.909.402)	169.865.145.682	(57.480.182.327)
TỔNG CỘNG	446.660.087.764	93.317.384.434	1.461.005.184.011	1.032.754.207.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập do nhượng bán, thanh lý tài sản	28.714.080.202	2.023.072.468	29.878.358.736	4.763.526.674
Thu do đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế	984.621.328	4.158.117.016	7.730.081.898	12.897.111.198
Tài sản được tặng, bàn giao, tài trợ	869.711.801	12.237.759.254	20.327.368.602	12.237.759.254
Bảo hiểm bồi thường	-	-	1.056.069.180	-
Nhận thưởng tiết kiệm nhiên liệu	1.294.691.164	-	2.195.555.873	-
Doanh thu các niên độ trước	-	-	-	12.278.247.250
Các khoản khác	350.710.993	417.675.139	525.526.222	956.077.326
TỔNG CỘNG	32.213.815.488	18.836.623.877	61.712.960.511	43.132.721.702

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị hàng hóa thanh lý, nhượng bán	3.128.427.714	-	5.072.730.546	913.018.293
Các khoản phạt phải nộp	8.740.220.620	(7.111.659)	8.832.573.453	3.364.376.044
Chi mời thầu	86.217.389	119.831.833	268.088.156	357.503.829
Chi thường tiết kiệm nhiên liệu	1.294.691.164	-	2.195.555.879	-
Chi phí thuê đất, thuế đất các niên độ trước	-	-	-	7.277.606.937
Các khoản khác	52.360.665	23.910.456	82.452.827	63.340.445
TỔNG CỘNG	13.301.917.552	136.630.630	16.451.400.861	11.975.845.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay		Năm nay	
	VND	Năm trước	VND	Năm trước
		VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.045.087.428.961	1.328.005.166.141	4.050.574.841.266	3.950.693.339.092
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	60.094.619.659	33.393.476.539	155.532.473.977	124.046.360.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	855.389.211.770	566.943.127.407	2.958.737.411.535	2.281.550.559.409
Thuế, phí, lệ phí	30.907.007.797	37.787.923.163	146.939.302.611	141.851.735.855
Chi phí sửa chữa tài sản	895.218.509.223	430.895.803.821	1.426.284.881.430	851.616.887.552
Chi phí điều hành, thương quyền	65.068.889.849	67.693.743.942	280.366.949.590	248.627.574.063
Chi phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không	9.539.809.441	7.762.994.593	35.126.694.386	31.110.730.572
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	160.099.369.114	124.812.404.483	647.547.291.224	527.272.540.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	236.436.993.760	125.421.973.808	656.742.902.174	526.347.059.282
Chi hoa hồng, môi giới	52.704.958.400	45.030.482.941	203.968.489.183	177.364.509.744
Chi phí phúc lợi cho người lao động	99.845.304.991	61.072.862.018	310.104.239.899	244.348.201.725
Phí nhượng quyền khai thác	30.520.510.000	52.431.754.500	186.327.335.000	218.790.610.500
Chi ủng hộ, tài trợ	2.000.000.000	70.000.000	2.130.000.000	2.090.000.000
Chi phí bằng tiền khác	129.653.819.646	88.146.567.929	372.811.423.015	300.314.731.926
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	21.260.568.321	(282.158.909.402)	169.865.145.682	(57.480.182.327)
TỔNG CỘNG	3.693.827.000.932	2.687.309.371.883	11.603.059.380.972	9.568.544.657.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	137.998.893,36	170.998.585,67
- Rúp Nga (RUB)	4.408,54	5.728,54
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.645.440.325	2.645.440.325
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	1.742.240.472	1.711.631.731
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)	2.344.974.714.217	3.382.519.648.259
- Tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác (*)	2.269.841.856.217	3.307.386.790.259
- Tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	75.132.858.000	75.132.858.000

(*) Đã giảm trừ giá trị còn lại tài sản KCHTHK tại Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc theo Biên bản bàn giao ngày 09/07/2025.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Tiền lương thưởng của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Quý IV	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	4.565.007.863	4.425.124.444
Ban Kiểm soát	863.591.030	891.293.554
TỔNG CỘNG	5.428.598.893	5.316.417.998

Danh sách các bên liên quan của Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

32. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	2.652.553.175	214.361.071
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	1.683.681.070	49.673.540.407
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	4.154.847.519	15.470.500.646
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	2.451.890.949	7.440.729.726
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	5.348.877.811	4.679.554.242
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	88.000	200.277.731
TỔNG CỘNG	16.291.938.524	77.678.963.823
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	12.307.373.555	5.091.784.600
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	3.528.013.778	2.629.015.264
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	411.183.917	4.687.552
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.065.177.482	169.474.495
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	21.592.145	14.128.362
TỔNG CỘNG	17.333.340.877	7.909.090.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan bao gồm:

	Quý IV				Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
	Năm nay		Năm trước		Năm nay		Năm trước	
	VND		VND		VND		VND	
Doanh thu đối với các bên liên quan								
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	943.401.346		900.653.378		3.694.695.386		3.394.428.809	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	140.811.457.760		133.247.409.605		565.250.945.863		513.238.889.968	
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	35.073.639.689		43.522.282.090		152.072.596.760		172.896.881.831	
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	20.127.484.065		28.652.881.326		77.862.911.095		96.983.613.434	
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	4.139.917.360		2.917.456.534		16.555.041.264		11.451.756.002	
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	491.666		7.929.632		8.289.815		23.788.888	
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	2.171.610.301		2.485.693.611		8.803.982.949		8.465.893.344	
TỔNG CỘNG	203.268.002.187	211.734.306.176			824.248.463.132	806.455.252.276		

Mua hàng với các bên liên quan :

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	32.687.714.827	27.889.356.823	114.714.433.868	104.511.854.404
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	14.494.008.290	8.578.627.949	41.903.833.942	31.319.697.355
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	5.735.934.052	3.330.221.475	12.449.910.240	7.790.070.165
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.069.025.034	1.290.803.552	3.287.413.728	2.376.298.681
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.233.618.880	267.616.634	2.036.610.012	745.593.839
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	149.280.106	79.331.815	595.219.738	579.437.281
TỔNG CỘNG	55.369.581.189	41.435.958.248	174.987.421.528	147.322.951.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay		Năm trước	
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	-	-	13.200.000.000	10.800.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	39.302.520.000	-	184.001.297.800	106.509.829.200
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	40.320.127.500	-	40.320.127.500	40.320.127.500
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	-	4.500.000.000	8.219.532.408	15.380.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	-	20.157.750.000	15.577.236.000
TỔNG CỘNG	79.622.647.500	4.500.000.000	265.898.707.708	188.587.192.700
Thu nhập khác đối với các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	2.253.981.477	-	2.253.981.477	-
TỔNG CỘNG	2.253.981.477	-	2.253.981.477	-
Chi phí khác đối với các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	1.294.691.164	-	2.195.555.879	-
TỔNG CỘNG	1.294.691.164	-	2.195.555.879	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

33. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TĂNG HÀNG KHÔNG

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Nội dung	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Nguồn thu từ khai thác tài sản KCHTHK	835.849.997.720	706.359.882.057	3.193.878.197.865	2.748.067.748.888
1. Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh	853.297.643.870	722.276.684.437	3.267.293.311.063	2.814.851.848.707
Các khoản giảm trừ doanh thu	18.791.162.540	15.800.847.552	75.434.780.138	66.784.099.819
Doanh thu thuần	834.506.481.330	706.475.836.885	3.191.858.530.925	2.748.067.748.888
2. Lãi tiền gửi	1.343.516.390	-	1.343.516.390	-
3. Lãi chênh lệch tỷ giá	-	(115.954.828)	376.762.351	-
4. Thu nhập khác	-	-	299.388.199	-
II. Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	855.413.459.472	472.829.798.331	1.978.076.138.173	1.505.386.295.969
1. Chi hoạt động	860.304.324.910	414.447.277.401	1.674.125.623.250	1.194.715.932.740
- Chi phí nhân viên	133.747.317.223	174.123.244.851	540.185.915.852	539.264.244.123
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.543.356.046	2.167.901.595	7.592.218.223	7.924.735.397
- Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	17.510.907.551	19.171.504.970	72.948.971.740	69.356.513.104
- Thuế, phí, lệ phí	(141.367.868)	335.503.798	1.156.329.645	1.273.581.402
- Chi phí sửa chữa tài sản	612.612.259.980	186.368.027.354	822.498.905.065	380.877.226.025
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	5.410.309.235	4.761.538.814	21.237.028.696	19.638.148.585
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	59.055.064.290	4.804.607.139	103.257.454.281	82.032.572.560
- Chi phí phúc lợi người lao động	12.155.404.836	7.645.251.231	38.933.565.138	31.098.361.672
- Chi phí bằng tiền khác	15.605.581.753	15.639.759.653	60.406.073.196	59.572.545.328
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.805.491.864	(570.062.004)	5.909.161.414	3.678.004.544
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.890.865.438)	58.055.143.542	303.950.514.923	310.342.985.841
3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	327.377.388	-	327.377.388
III. Chênh lệch còn lại (I - II)	(19.563.461.752)	233.530.083.726	1.215.802.059.692	1.242.681.452.919



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Trần Văn Khiên
TƯ. Người đại diện theo pháp luật
Ngày 04 tháng 02 năm 2026

